

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

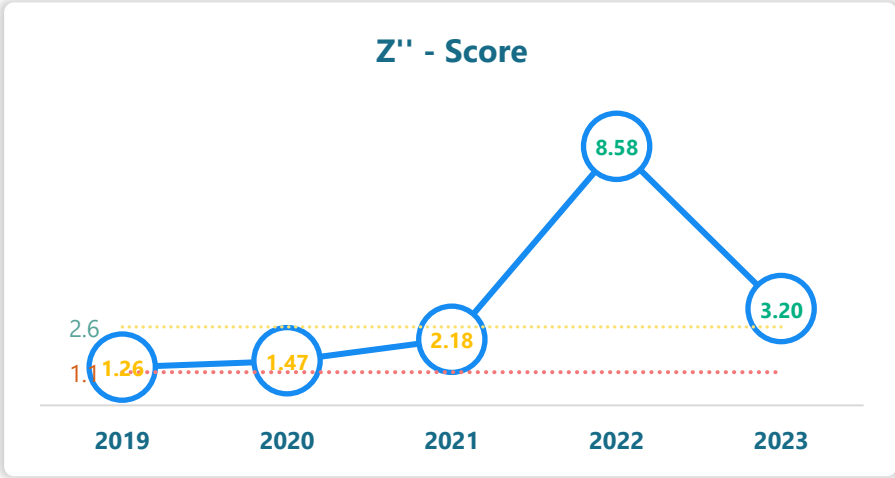
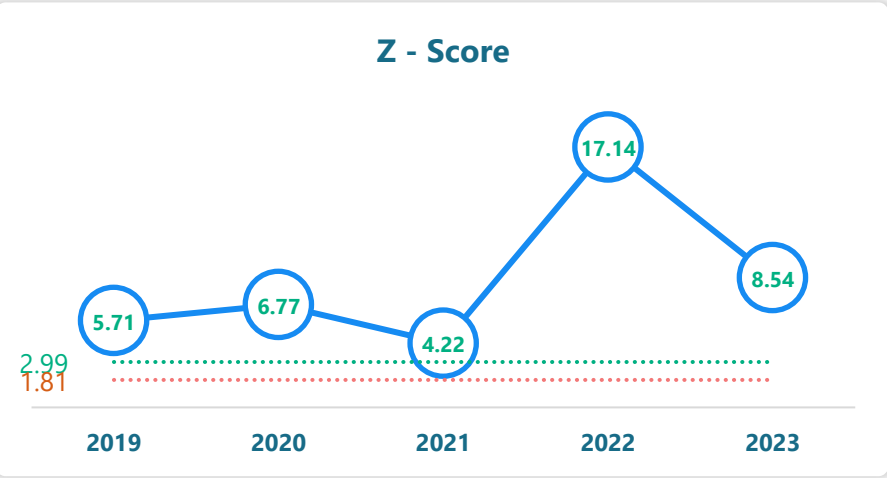
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	59,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	1.7%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	8.54
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	3.20
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa1)
2023	An toàn

2023	
DT thuần	17,925
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 4,698
	▲ 35.5%



2023	
LN sau thuế	179
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 160
	▼ 47.1%

2023	
ROE	31.1%
+/- YoY	▼ 65.2%

2023	
ROA	10.7%
+/- YoY	▼ 28.2%

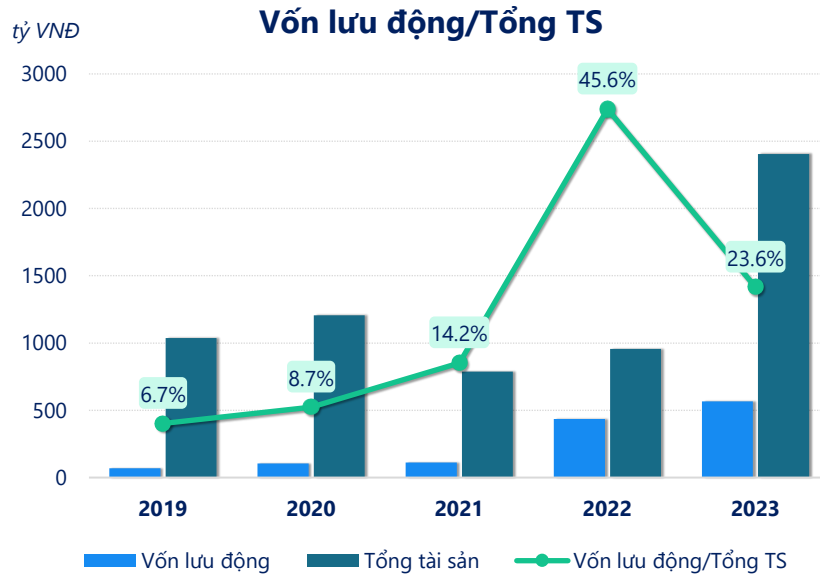
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 8.54 > 2.99, cho thấy CLM đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của CLM năm 2023 đạt 3.20, thấp hơn so với năm 2022 (8.58). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh CLM năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 35.5% đạt 17,925 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 47.1% chỉ còn 179.3 tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với ROE là 31.1% thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

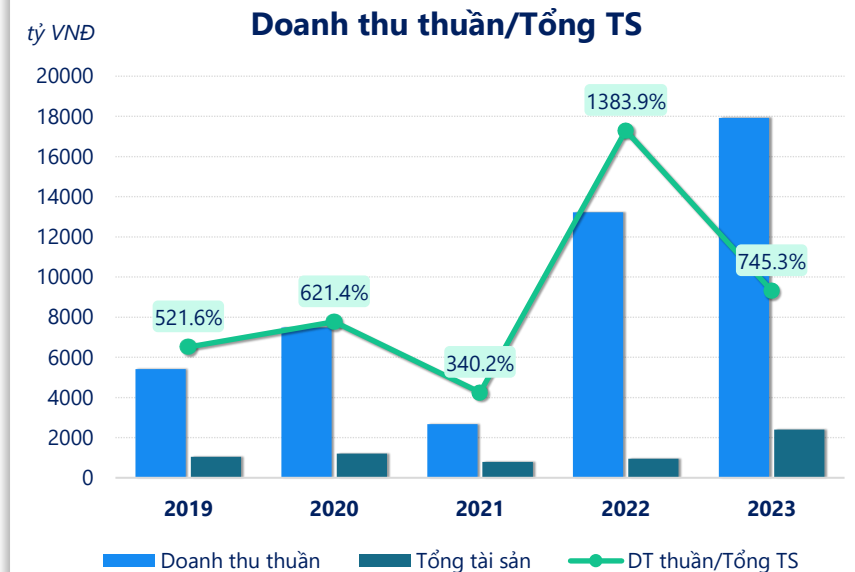
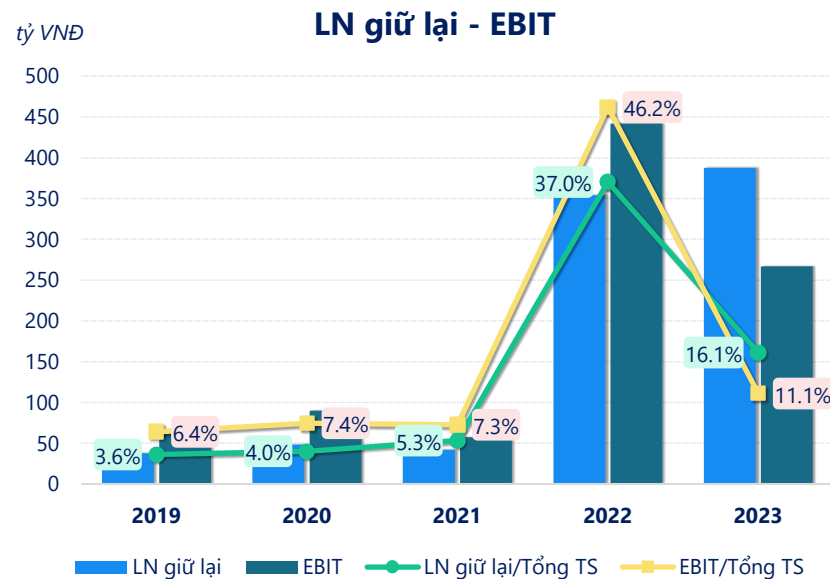
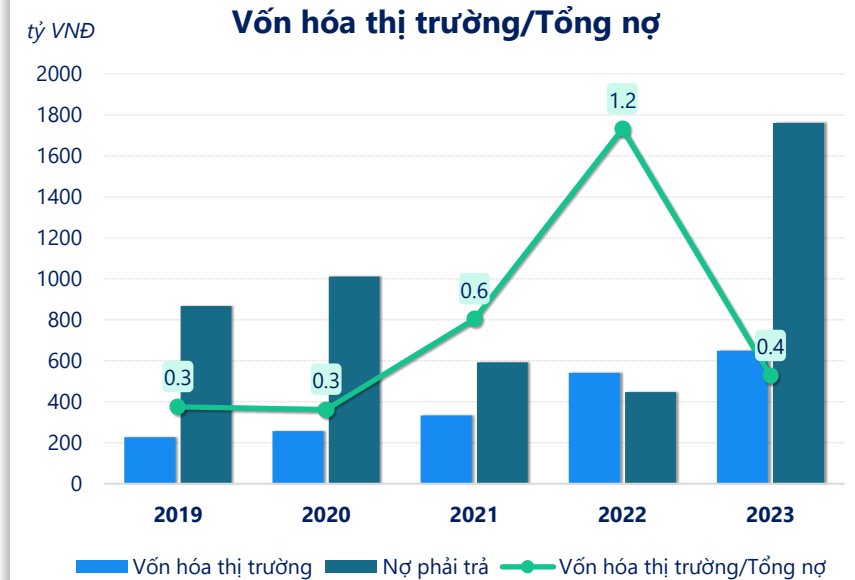
## CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,551</b>	<b>956</b>	<b>167%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,468</b>	<b>878</b>	<b>181%</b>
Tiền và tương đương tiền	170	65.1	161%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,359	127	974%
Hàng tồn kho	893	670	33.2%
Tài sản ngắn hạn khác	46.4	15.8	194%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>82.7</b>	<b>78.1</b>	<b>5.9%</b>
Phải thu dài hạn	3.06	3.35	-8.5%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	70.0	74.7	-6.2%
Tài sản dở dang	0.15	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>9.41</b>	<b>0</b>	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,904</b>	<b>447</b>	<b>326%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,899</b>	<b>441</b>	<b>330%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	927	178	420%
Phải trả người bán ngắn hạn	693	118	489%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.19</b>	<b>5.06</b>	<b>2.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>647</b>	<b>509</b>	<b>27.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>647</b>	<b>509</b>	<b>27.1%</b>
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,415</b>	<b>7,489</b>	<b>2,679</b>	<b>13,227</b>	<b>17,925</b>
Giá vốn hàng bán	5,134	7,138	2,416	12,445	17,451
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>281</b>	<b>351</b>	<b>263</b>	<b>782</b>	<b>473</b>
Doanh thu HĐTC	18.8	35.7	26.1	48.8	102
Chi phí TC	25.4	33.2	24.0	70.4	93.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>17.5</b>	<b>30.1</b>	<b>17.1</b>	<b>16.2</b>	<b>40.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	188	225	159	233	199
Chi phí QLDN	48.5	69.6	65.6	101	88.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>37.5</b>	<b>59.0</b>	<b>40.6</b>	<b>426</b>	<b>195</b>
Lợi nhuận khác	11.3	0.62	-0.50	-0.72	31.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>48.8</b>	<b>59.6</b>	<b>40.1</b>	<b>425</b>	<b>226</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>37.5</b>	<b>46.3</b>	<b>28.3</b>	<b>339</b>	<b>179</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>37.5</b>	<b>46.3</b>	<b>28.3</b>	<b>339</b>	<b>179</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	110	-11.2	176	106	-610
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.70	1.04	0.23	0.58	0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-147	16.9	-176	-66.0	715
Tiền đầu kỳ	48.7	18.2	25.0	25.3	65.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-30.4</b>	<b>6.78</b>	<b>0.52</b>	<b>40.8</b>	<b>105</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	-0.19	-0.97	-0.54
Tiền cuối kỳ	18.2	25.0	25.3	65.1	170